

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 66/2024/DS-PT

Ngày: 17-12-2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Đông Giang

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Ngọc Thành

Bà Nguyễn Thị Thuý Hoàn

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Minh Phương – Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:**  
Ông Đỗ Hải Bằng - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2024/TLPT-DS ngày 23/10/2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” do bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2024/DS-ST ngày 17/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 101/2024/QĐPT-DS ngày 26/11/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 83/2024/QĐPT ngày 12/12/2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị L, sinh năm 1958

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1969

Cùng cư trú tại địa chỉ: thôn CM, xã MQ, huyện KX, tỉnh Thái Bình.

(Bà Lâm, bà Ngân có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung như sau:

\* **Nguyên đơn – bà Trần Thị L trình bày:** Bà và bà Nguyễn Thị N cùng sinh sống tại thôn CM, xã MQ, huyện KX, tỉnh Thái Bình. Do bà N làm trang trại phải đầu tư nhiều nên thường xuyên vay tiền, vay vàng, vay thóc của bà (vàng và thóc đều quy đổi thành tiền), cụ thể: từ ngày 14/8/2013 (âm lịch) đến ngày 25/4/2015 (âm lịch) bà N đã vay bà nhiều lần, tổng số tiền gốc là 500.000.000 đồng, lãi suất

1%/tháng, mỗi lần vay bà đều ghi vào sổ, bà Ngân ký nhận, sau mỗi lần vay bà N đều hứa sẽ trả sau từ 07 ngày đến 01 tháng là đủ gốc và lãi. Tuy nhiên sau mỗi lần vay tiền của bà, bà N đều không trả gốc và lãi như thỏa thuận, bà đã nhiều lần đòi nhưng bà N đều khất lần không trả. Lý do lần vay trước chưa trả được nhưng bà lại cho bà N vay tiếp vì bà N năn nỉ bà và hứa sẽ trả trong vài ngày. Do thương người và có thu nhập từ việc buôn bán nên bà tiếp tục cho bà N vay. Bà đã tổng hợp các lần vay tiền vào 01 tờ giấy, tổng số tiền bà N đã vay và nợ bà đến ngày 25/4/2015 (âm lịch) là 500.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, bà N đã công nhận và ký vào tờ giấy.

Ngày 20/8/2015 (âm lịch) bà cho bà N vay 71.900.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, bà N hứa vài ngày sẽ trả nhưng đến nay vẫn chưa trả dù bà đã nhiều lần đòi.

Ngày 05/11/2015 (âm lịch) bà cho bà N vay 75.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, bà N hứa vài ngày sẽ trả nhưng đến nay cũng chưa trả dù bà đã nhiều lần đòi.

Như vậy tổng số tiền bà N đã vay bà là 646.900.000 đồng trong đó có 500.000.000 đồng có thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng, số tiền còn lại không lãi suất.

Từ khi bà bắt đầu cho bà N vay tiền (ngày 14/8/2013 âm lịch) đến nay bà liên tục gặp bà N yêu cầu trả nợ nhưng bà N đều khất nợ, thời gian gần đây mỗi lần bà đòi tiền bà N đều nói do bà N không biết chữ nên bà bảo ký thì ký. Bà N nói không biết chữ là không đúng vì bà N đã học hết lớp 4, có sức khỏe tốt và tinh thần minh mẫn.

Vì vậy, bà khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương buộc bà Nguyễn Thị N phải trả số tiền gốc đã vay là 649.900.000 đồng và tiền lãi của số tiền 500.000.000 đồng tiền gốc (tính đến hết tháng 4/2024 âm lịch) là 500.000.000 đồng x 1%/tháng x 12 tháng/năm x 9 năm = 540.000.000 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi bà N phải trả bà là 1.186.900.000 đồng.

\* *Bị đơn – bà Nguyễn Thị N trình bày:* Bà là người cùng làng với bà Trần Thị L, bà L bán hàng ở chợ CM, xã MQ, huyện VT. Bà không biết chữ, chỉ biết viết chữ “N” và “Nguyễn Thị N”. Năm 2010 bà có vay thóc của bà Trần Thị L (bà không nhớ số lượng) quy ra tiền là 50.000.000 đồng, mỗi tháng bà phải trả bà L 5.000.000 đồng tiền lãi. Bà đã trả lãi đến năm 2013 thì không còn khả năng trả tiền cho bà L nữa. Sau đó bà L nói tiếp tục cho bà nợ số tiền trên nhưng mỗi tháng bà phải trả 20.000.000 đồng tiền lãi, bà trả được 2 tháng tiền lãi là 40.000.000 đồng thì không còn khả năng để trả nợ tiền gốc và tiền lãi cho bà L. Đến năm 2015 (bà không nhớ ngày tháng cụ thể) bà L nhiều lần đến nhà bà đòi tiền nhưng bà không có tiền để trả, sau đó bà có đến nhà bà L ký nhận vào giấy do bà L viết, nội dung giấy đó viết gì thì bà không biết, lúc đó bà có đưa cho bà L 02 căn cước công dân của vợ chồng bà và 01 giấy chứng nhận trang trại mang tên Phạm Văn L (chồng bà) để thế chấp. Nay bà khẳng định bà không nợ bà L số tiền gốc và tiền lãi như bà

L yêu cầu mà chỉ nợ bà L số tiền 50.000.000 đồng do mua thóc từ năm 2010, bà vẫn chưa có tiền để trả bà L. Việc bà vay thóc, trả lãi, ký vào giấy vay nợ bà đều giấu chồng bà là ông Phạm Văn L, ông L không biết và không liên quan gì đến việc này.

\* Ông Bùi Xuân T (chồng bà L) trình bày: Ông có biết việc bà L cho bà N vay tiền nhưng không biết cụ thể số tiền cho vay là bao nhiêu, lãi suất thế nào? Số tiền bà L cho bà N vay là tiền riêng của bà L (bà L kinh doanh đồ khô tại chợ Cao Mại) không liên quan gì đến quyền lợi của ông, ông cũng kinh doanh loa đài nên cũng có tiền riêng. Vì vậy việc Tòa án giải quyết yêu cầu của bà L đối với bà N không liên quan đến ông, ông đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng.

\* Ông Phạm Văn L (chồng bà N) trình bày: Bà N không được học hành nên không biết chữ. Bà L cho bà N vay 1 lần không trả được tại sao lại vẫn cho vay tiếp nhiều lần? Vợ chồng ông không có chuyện gì tại sao bà L không thông báo cho ông biết.

\* Đại diện chính quyền địa phương cung cấp:

Bà Trần Thị L và bà Nguyễn Thị N đều cư trú tại thôn CM, xã MQ, huyện KX. Bà L bán đồ khô tại chợ CM, bà N làm trang trại, hai bà không buôn bán chung, góp vốn chung, chỉ là người cùng thôn. Bà N nói không biết chữ là không đúng vì những người không biết chữ cư trú tại thôn CM thì trưởng thôn đều biết. Việc bà L cho bà N vay tiền và bà N vay tiền để làm gì địa phương không biết chỉ biết bà N nợ rất nhiều người. Trang trại của gia đình bà N chủ yếu do ông Phạm Văn L (chồng bà N) làm là chính, bà N nợ tiền nhiều người không liên quan gì đến ông L, kinh tế gia đình ông L ổn định, không thuộc hộ nghèo, cận nghèo của xã.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 17/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Căn cứ Điều 147, Điều 235, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều Điều 463, Điều 465, Điều 466 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 24; Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L, cụ thể:

Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả bà Trần Thị L tổng số tiền 1.186.900.000 đồng (một tỷ, một trăm tám mươi sáu triệu, chín trăm nghìn đồng) trong đó tiền gốc là 646.900.000 đồng, tiền lãi là 540.000.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bà Nguyễn Thị N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/9/2024 bà Nguyễn Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Bà đề nghị tuyên giấy biên nhận nợ giữa bà và bà Trần Thị L là vô hiệu đồng thời chuyển hồ sơ sang cơ quan điều tra nếu có dấu hiệu hình sự.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bà N không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày bà chỉ vay bà L số tiền 50.000.000 đồng quy đổi từ vay thóc năm 2010, số tiền bản án sơ thẩm buộc bà phải trả cho bà L không đúng với số tiền thực tế bà đã vay; đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại toàn bộ vụ án để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Hai bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, giữ nguyên các quyết định tại bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 17/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị N làm trong thời hạn luật định là hợp lệ, được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị N thấy:

[2.1] Nguyên đơn bà Trần Thị L khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị N phải trả số tiền vay gốc là 646.900.000 đồng và lãi suất 1%/tháng của số tiền 500.000.000 đồng tiền gốc. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Biên nhận vay tiền ngày 25/4/2015 (âm lịch) số tiền vay 500.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, biên nhận có chữ ký của người vay là bà Nguyễn Thị N và bản ghi chép tay của bà L đối với hai khoản vay 71.900.000 đồng ngày 20/8/2015 (âm lịch) và 75.000.000 đồng ngày 05/11/2015 (âm lịch). Bị đơn bà Nguyễn Thị N cho rằng bà có vay bà L số tiền gốc là 50.000.000 đồng quy đổi từ vay thóc năm 2010, bà đã trả đủ tiền lãi bà L. Ngoài ra bà không còn nợ bà L khoản tiền nào khác.

[2.2] Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy: Từ ngày 14/8/2013 (âm lịch) đến ngày 25/4/2015 bà N đã nhiều lần vay tiền của bà

L, đến ngày 25/4/2015 bà L viết giấy chốt nợ tổng số tiền các lần vay của bà N là 500.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, bà N đã ký tên và viết họ tên vào biên bản vay tiền. Bà còn thế chấp khoản vay này bằng 02 căn cước công dân (của bà và của chồng bà – ông Phạm Văn L) và 01 giấy chứng nhận trang trại mang tên ông Phạm Văn L. Đối với khoản vay 71.900.000 đồng tại giấy biên nhận đề ngày 20/8/2015 (âm lịch) và khoản vay 75.000.000 đồng ngày 05/11/2015 (âm lịch), tổng là 146.900.000 đồng, bà N cũng đã ký họ tên vào biên nhận. Tại các giai đoạn xét xử bà N đều thừa nhận chữ ký trong biên bản vay tiền đúng là chữ ký của bà, bà không đưa ra được chứng cứ chứng minh bà bị ép buộc, bị lừa dối khi ký vào các biên bản này. Bà N trình bày do bà không biết chữ, chỉ biết viết chữ “N” và “Nguyễn Thị N” nên khi bà L bảo ký vào tờ giấy do bà L viết thì bà cũng ký chứ không biết nội dung các tờ giấy viết gì là không có căn cứ; vì bà là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự, bà buộc phải nhận thức được việc ký vào biên bản vay tiền sẽ làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; mặt khác đại diện chính quyền địa phương nơi bà N cư trú đã xác nhận bà N có biết chữ và có sức khỏe bình thường, tinh thần minh mẫn.

Tại các giai đoạn tố tụng, bà N không thừa nhận nợ bà L số tiền như bà L yêu cầu mà chỉ thừa nhận nợ bà L số tiền 50.000.000 đồng quy đổi từ vay thóc năm 2010, bà N đã trả lãi cho bà L đến năm 2013, sau đó bà L cho bà tiếp tục nợ số tiền trên và bà đã trả 02 tháng tiền lãi là 40.000.000 đồng. Lời khai này của bà N không được bà L thừa nhận. Mặt khác, ngoài lời khai này bà N không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào chứng minh việc bà chỉ vay bà N số tiền 50.000.000 đồng và đã trả đủ lãi số tiền vay, do đó Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận.

[2.3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định giữa bà Trần Thị L và bà Nguyễn Thị N có xác lập giao dịch vay tài sản nhiều lần, với số tiền gốc đã vay là 649.900.000 đồng và tiền lãi của số tiền 500.000.000 đồng tiền gốc (tính đến hết tháng 4/2024 âm lịch) là 540.000.000 đồng, tổng cả tiền gốc và lãi là 1.186.900.000 đồng. Bà N không trả nợ như đã thoả thuận là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do đó, việc Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc bà N phải trả cho bà L tổng số tiền gốc và lãi là 1.186.900.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với các chứng cứ khách quan của vụ án. Bà N kháng cáo song không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N mà cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm là phù hợp.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn - bà Nguyễn Thị N, giữ nguyên các quyết định tại bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 17/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.

#### **2. Về án phí phúc thẩm:**

Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà N đã nộp theo biên lai số 0002214 ngày 07/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện KX, tỉnh Thái Bình sang thi hành án phí.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 17/12/2024.

#### **Nơi nhân:**

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TA, THA huyện KX;
- Các đương sự;
- Lưu HC-TP và hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Vũ Đông Giang**

